

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2026/KDTM-PT
Ngày 23/01/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 323/2025/TLPT-KDTM ngày 14/11/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7866/2025/QĐ-PT ngày 30/12/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T; trụ sở: Số I, phố Y, phường N, Quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Số I, Phố Y, phường H, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Đình C, sinh năm 1989; địa chỉ: số A đường Đ, phường L, tỉnh Đồng Nai, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2025). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần B; trụ sở: Km 1877, Quốc lộ A, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (nay là K, Quốc lộ A, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiêu Thanh N, sinh năm 1986; trú tại: B. chung cư T, đường N, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần B E&C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Đình C trình bày:

Công ty Cổ phần T (sau đây viết tắt là Công ty T) và Công ty Cổ phần B (sau đây viết tắt là Công ty B) đã ký Hợp Đồng nguyên tắc số 03 BT6E&C./2021/HĐNT ngày 05/01/2021. Nội dung hợp đồng: Công ty T cung ứng hàng hóa gồm: Thép tròn các loại, thép hình, thép tấm, cáp DUL, các vật tư khác: que hàn, kẽm buộc, bulon...cho Công ty B 6 E&C. Đặt hàng theo các đơn đặt hàng cụ thể về hàng hóa, số lượng, giá cả, giao hàng và các điều khoản khác nếu có sẽ được chỉ rõ trong đơn đặt hàng, báo giá tương ứng. Đơn đặt hàng là một bộ phận không tách rời và chịu sự điều chỉnh của Hợp đồng nguyên tắc. Trong quá trình mua bán hàng hóa, Công ty B 6 E&C còn nợ Công ty T theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/6/2022 và ngày 16/3/2023. Cụ thể, số tiền nợ phát sinh từ các hóa đơn giá trị gia tăng gồm: Hóa đơn số 0000043 ngày 04/11/2021, số tiền 608.785.980 đồng (đã thanh toán 108.785.980 đồng, còn lại 500.000.000 đồng); hóa đơn số 0000120 ngày 16/11/2021, số tiền 1.308.724.340 đồng; hóa đơn số 0000180 ngày 29/11/2021, số tiền 1.312.371.555 đồng và hóa đơn số 0000246 ngày 09/12/2021, số tiền 599.303.320 đồng. Tổng cộng, Công ty B 6 E&C còn nợ 3.720.399.215 đồng. Ngày 08/7/2022, Công ty B 6 E&C có Văn bản số 08-07/BT6E&C/2022 ngày 8/7/2022 về việc đề nghị thanh toán cho Công Tân C1 đến cuối tháng 10/2022, lịch thanh toán cụ thể như sau: tháng 7/2022 thanh toán 720.399.215 đồng; tháng 8/2022 thanh toán 1.000.000.000 đồng; tháng 9/2022 thanh toán 1.000.000.000 đồng và tháng 10/2022 thanh toán 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 05/8/2022, Công ty B 6 E&C có Văn bản số 08/BT6E&C/2022 đề nghị được chậm thanh toán số tiền nợ đến ngày 5/8/2022, cụ thể: trong tháng 8/2022 thanh toán 520.399.215 đồng, từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022 trả hết số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng, chia đều 04 tháng mỗi tháng trả 1.000.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả thanh toán 12%/năm. Tại văn bản xác nhận số dư nợ đề ngày 05/01/2022, Công ty B 6 E&C đã xác nhận tính đến hết ngày 31/12/2021 còn nợ Công Ty Tân Cơ số tiền là: 4.329.185.195 đồng. Ngày 09/03/2022, Công ty B 6 E&C có văn bản gửi Công ty T đề nghị được chậm thanh toán số tiền còn nợ cho đến cuối tháng 03/2022.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu: buộc Công ty B 6 E&C phải thanh toán cho Công ty T1 tiền còn nợ và chi phí phát sinh tạm tính đến ngày 31/07/2025 là 5.264.915.503 đồng bao gồm: nợ gốc: 3.720.399.215 đồng. Lãi quá hạn tính đến ngày 31/07/2025 là 1.476.332.288 đồng.

Chi phí thuê 8 giờ công dịch vụ tư vấn pháp lý 18.184.000 đồng theo điều 2.1 của Hợp đồng đã ký giữa Công ty T và Công ty L (EZLAW) ký ngày 01/08/2023.

Chi phí án phí dự trù phát sinh khởi kiện Công ty B 6 E&C tại Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là 50.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc Công ty B 6 E&C thanh toán số tiền nợ gốc 3.720.399.215 đồng.
- Lãi quá hạn tính từ ngày đến ngày 23/9/2025 như sau:
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000043 ngày 04/11/2021, số tiền 608.785.980 đồng, đã thanh toán 108.785.980 đồng còn lại 500.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 20/12/2021 đến ngày 23/9/2025 là 500.000.000 đồng x 0,83% x 45 tháng 4 ngày = 190.070.000 đồng.

+ Hóa đơn số 0000120 ngày 16/11/2021, số tiền 1.308.724.340 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là $1.312.371.555 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 44 \text{ tháng} = 493.153.506 \text{ đồng}$.

+ Hóa đơn số 0000180 ngày 29/11/2021 số tiền 1.312.371.555 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 14/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là $1.312.371.555 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 44 \text{ tháng} = 489.807.686 \text{ đồng}$.

+ Hóa đơn số 0000246 ngày 09/12/2021, số tiền 599.303.320 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 24/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là $599.303.320 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 44 \text{ tháng} = 222.015.910 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi là 1.395.047.102 đồng

** Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B 6 E&C, ông Tiêu Thanh N thống nhất trình bày:*

Công ty B 6 E&C thống nhất còn nợ số tiền gốc 3.720.399.215 đồng. Bị đơn đồng ý trả nợ gốc nhưng xin trả dần, không đồng ý trả lãi do hiện nay Công ty đang gặp khó khăn.

Ngoài ra, Công ty B 6 E&C không còn ý kiến gì khác, không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty B 6 E&C về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty B E&C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 tiền 5.115.446.317 đồng, trong đó nợ gốc 3.720.399.215 đồng; nợ lãi 1.395.047.102 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 15/10/2025, bị đơn Công ty B 6 E&C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm thanh toán.

Khi tham gia tố tụng ở cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới, vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận việc tính tiền lãi chậm thanh toán theo bảng tính lãi như nguyên đơn đã giao nộp được tính trên số ngày chậm trả nên có chênh lệch so với việc tính lãi theo số tháng chậm trả. Nay, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán được tính lại: 1.375.351.870 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, qua rà soát tiền lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu là 1.375.351.870 đồng là có lợi cho bị đơn, có căn cứ chấp nhận một phần yêu

cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm thanh toán, đồng thời giữ nguyên nghĩa vụ thanh toán nợ gốc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, bị đơn có trụ sở tại phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn Công ty B 6 E&C được thực hiện trong thời hạn luật định và đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên việc kháng cáo là hợp lệ. Nội dung kháng cáo của bị đơn chỉ liên quan đến tiền lãi chậm thanh toán. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo.

[3] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn và cũng là người kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện của bị đơn theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thì thấy rằng, vi phạm về thời gian thanh toán đã được các bên thỏa thuận tại Điều 9.4 Hợp đồng nguyên tắc số 03 BT6E&C./2021/HĐNT ngày 05/01/2021: Công ty B 6 E&C phải thanh toán phí chậm trả theo lãi suất vay hiện hành/số ngày chậm trả/số tiền chậm trả. Thỏa thuận này không rõ ràng về mức lãi suất áp dụng khi chậm trả. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tại ba ngân hàng trên địa bàn (Ngân hàng TMCP Đ: 8,5%/năm; Ngân hàng TMCP N1: 9,0%/năm; Ngân hàng TMCP C2: 12,5%/năm), tương đương với 0,83%/tháng. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn. Như vậy, mức lãi suất chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu ở mức 0,83%/tháng, có lợi cho bị đơn và phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập. Bị đơn kháng cáo về việc không chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận khoản tiền lãi chậm thanh toán tính theo số ngày chậm trả có chênh lệch nhiều hơn so với việc tính theo số tháng chậm trả cộng với tiền lãi tính theo số ngày lẻ của tháng cuối cùng (nếu có số ngày lẻ); đồng ý với việc tính lại tiền lãi như sau:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000043 ngày 04/11/2021, số tiền 608.785.980 đồng, đã thanh toán 108.785.980 đồng còn lại 500.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày

20/12/2021 đến ngày 23/9/2025 là 500.000.000 đồng x 0,83% x 45 tháng 4 ngày = 187.303.000 đồng.

+ Hóa đơn số 0000120 ngày 16/11/2021, số tiền 1.308.724.340 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là 1.308.724.340 đồng x 0,83% x 44 tháng 23 ngày = 486.273.978 đồng.

+ Hóa đơn số 0000180 ngày 29/11/2021 số tiền 1.312.371.555 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 14/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là 1.312.371.555 đồng x 0,83% x 44 tháng 10 ngày = 482.908.987 đồng.

+ Hóa đơn số 0000246 ngày 09/12/2021, số tiền 599.303.320 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 24/01/2022 đến ngày 23/9/2025 là 599.303.320 đồng x 0,83% x 44 tháng = 218.865.572 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 1.375.351.870 đồng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tính tiền lãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty B 6 E&C không phải chịu án phí phúc thẩm do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148, Điều 296 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Điều 50; Điều 55 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B 6 E&C về tiền lãi chậm trả. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Buộc Công ty Cổ phần B E&C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 tiền 5.095.751.000 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 3.720.399.215 đồng;

+ Nợ lãi chậm trả: 1.375.351.870 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

- Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

+ Công ty Cổ phần B E&C phải chịu 113.000.000 đồng.

+ Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 tiền 56.632.458 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009581 ngày 18/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần B 6 E&C không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028256 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GDKT 1);
- VKSND TP.HCM cơ sở 2;
- TAND khu vực 16 - TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA (9). (58)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Lực